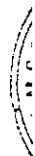


## **CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Số: 159 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2016, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

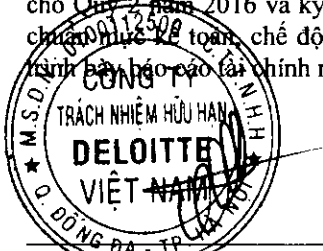
### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết		30/6/2016	31/12/2015
	Mã số	minh		
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.839.986.858.738</b>	<b>2.125.673.640.511</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>38.530.056.795</b>	<b>24.259.119.937</b>
1. Tiền	111		8.530.056.795	24.259.119.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.255.222.315.032</b>	<b>1.037.305.245.744</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		110.349.793.766	110.349.793.765
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(85.127.478.734)	(68.044.548.021)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.230.000.000.000	995.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>499.657.276.434</b>	<b>1.021.434.277.819</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	112.134.146.566	113.644.755.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.200.432.963	119.075.795.772
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	537.495.705.051	1.103.916.805.938
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(276.173.008.146)	(315.203.079.659)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.320.955.000</b>	<b>720.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.320.955.000	720.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.256.255.477</b>	<b>42.674.277.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.239.111.406	2.151.909.898
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	37.754.679.629	40.522.367.113
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	262.464.442	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.203.568.328.652</b>	<b>5.047.363.777.115</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>269.478.800</b>	<b>269.478.800</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	269.478.800	269.478.800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>154.725.073.185</b>	<b>162.667.177.443</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	152.840.882.850	160.280.274.244
<i>Nguyên giá</i>	222		206.290.524.573	208.830.722.150
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(53.449.641.723)	(48.550.447.906)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.884.190.335	2.386.903.199
<i>Nguyên giá</i>	228		24.397.828.000	24.197.828.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(22.513.637.665)	(21.810.924.801)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>1.552.405.531.051</b>	<b>1.567.500.699.881</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.620.880.414.166	1.620.880.414.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(68.474.883.115)	(53.379.714.285)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>3.480.155.363.044</b>	<b>3.285.195.638.664</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.177.500.000.000	2.677.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		300.000.000.000	422.316.450.509
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		78.753.609.354	156.753.609.354
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(76.098.246.310)	(171.374.421.199)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.012.882.572</b>	<b>31.730.782.327</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.012.882.572	31.730.782.327
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.043.555.187.390</b>	<b>7.173.037.417.626</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

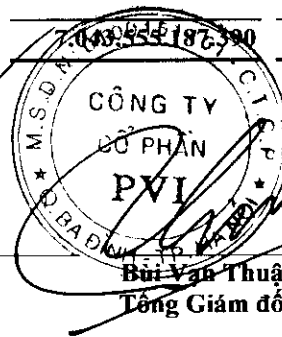
**MẪU SỐ B 01a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>637.417.923.432</b>	<b>895.073.256.634</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>262.989.641.722</b>	<b>352.493.499.203</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		763.952.974	9.885.306.197
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	676.406.272	40.195.274.968
3. Phải trả người lao động	314		5.125.025.271	9.444.258.318
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	69.633.368.005	74.406.728.376
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.529.357.070	14.608.771.018
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	137.926.618.372	158.831.384.203
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	15.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.334.913.758	30.121.776.123
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>374.428.281.710</b>	<b>542.579.757.431</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		237.597.199.652	216.587.430.622
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	21.581.673.308	20.742.918.059
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	115.000.000.000	305.000.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		249.408.750	249.408.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.406.137.263.958</b>	<b>6.277.964.160.992</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>6.406.137.263.958</b>	<b>6.277.964.160.992</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(212.883.100.975)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		774.327.360.138	646.154.257.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		630.226.409.876	147.878.523.221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		144.100.950.262	498.275.733.951
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.173.037.417.626</b>	<b>7.173.037.417.626</b>

Lâm Thị Lan Phương  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Trần Duy Cường  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận  
Tổng Giám đốc


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

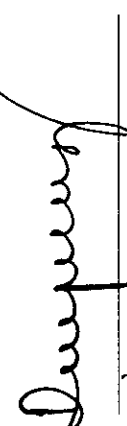
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

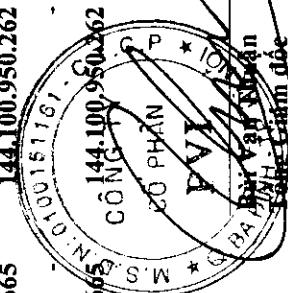
Cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MÃ SỐ B 02a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016		Quý 2 năm 2015		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	45.697.584.441	34.753.366.993	83.777.331.808	63.005.335.913				
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		45.697.584.441	34.753.366.993	83.777.331.808	63.005.335.913				
3. Giá vốn hàng bán	11	21	31.436.574.616	33.589.154.966	61.495.723.774	57.619.606.685				
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.261.009.825	1.164.212.027	22.281.608.034	5.385.729.228				
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	102.041.602.633	114.617.806.058	222.396.352.821	248.869.805.542				
6. Chi phí tài chính	22	25	30.717.690.981	30.475.979.941	49.643.894.627	65.676.374.489				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.461.208.333	9.375.277.778	9.113.208.333	19.975.277.778				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	24.212.565.872	27.584.126.479	50.917.493.260	60.310.886.462				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		61.372.355.605	57.721.911.665	144.116.572.968	128.268.273.819				
9. Thu nhập khác	31		3.000.000	3.000.000	249.978.035	6.500.000				
10. Chi phí khác	32		-	-	265.600.741	-				
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.000.000	3.000.000	(15.622.706)	6.500.000				
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.375.355.605	57.724.911.665	144.100.950.262	128.274.773.819				
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-	-	-				
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		61.375.355.605	57.724.911.665	144.100.950.262	128.274.773.819				

  
Lâm Thị Lan Phương  
Người lập biểu

  
Trần Duy Cường  
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>144.100.950.262</b>	<b>128.274.773.819</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.915.612.573	21.072.182.943
Các khoản dự phòng	03	19.697.205.844	30.466.596.134
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(222.345.650.033)	(248.869.805.542)
Chi phí lãi vay	06	9.113.208.333	19.975.277.778
<b>3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(25.518.673.021)</b>	<b>(49.080.974.868)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	21.469.651.272	16.050.514.607
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.320.235.000)	(1.324.050.000)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.432.921.675)	(52.840.450.179)
Thay đổi chi phí trả trước	12	16.630.698.247	14.981.193.595
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.485.708.333)	(17.834.180.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.429.223.823)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.505.223.042	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(949.226.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(70.581.189.291)</b>	<b>(90.997.173.205)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(277.577.273)	(7.677.553.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	268.375.838	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(755.000.000.000)	(525.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	570.000.000.000	459.527.244.094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(500.000.000.000)	(68.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	882.426.000.489	163.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.435.327.095	176.237.020.378
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>289.852.126.149</b>	<b>197.586.710.536</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

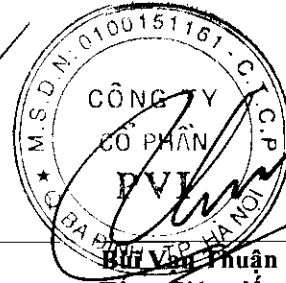
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	(54.938.880.000)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(205.000.000.000)	(30.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(205.000.000.000)</b>	<b>(84.938.880.000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	14.270.936.858	21.650.657.331
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	24.259.119.937	51.663.776.558
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	38.530.056.795	73.314.433.889

Lâm Thị Lan Phương  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Trần Duy Cường  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)

Danh sách các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

*Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF):* POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Quý 2 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính*****a. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****a. Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)**

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết****Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF")**

Khoản đầu tư góp vốn vào POF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của POF tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

***d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016</u> <u>đến ngày 30 tháng 6 năm 2016</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

***Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa***

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 VND sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước (Tiếp theo)*****Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (Tiếp theo)***

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 3 năm. Phần giá trị chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa chưa phân bổ hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định sẽ phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm tiếp theo.

***Các khoản chi phí trả trước khác***

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	541.050.387	417.814.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.989.006.408	23.841.305.286
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	-
	<u>38.530.056.795</u>	<u>24.259.119.937</u>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2016		31/12/2015			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	110.349.793.766	25.222.315.032	(85.127.478.734)	110.349.793.765	42.305.245.744	(68.044.548.021)
- Tổng giá trị cổ phiếu	110.349.793.766	25.222.315.032	(85.127.478.734)	110.349.793.765	42.305.245.744	(68.044.548.021)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.230.000.000.000	1.230.000.000.000	-	1.195.000.000.000	1.195.000.000.000	-
<i>b1) Ngắn hạn</i>	1.230.000.000.000	1.230.000.000.000	-	995.000.000.000	995.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	930.000.000.000	930.000.000.000	-	545.000.000.000	545.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	300.000.000.000	300.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-
+ <i>Hợp tác đầu tư bất động sản (ii)</i>	300.000.000.000	300.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-
<i>b2) Dài hạn</i>	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.556.253.609.354	3.718.761.022.328	(76.098.246.310)	3.256.570.059.863	3.311.916.118.739	(171.374.421.199)
- Đầu tư vào công ty con	3.177.500.000.000	3.368.058.719.527	-	2.677.500.000.000	2.843.881.286.193	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.600.000.000.000	2.718.515.084.511	-	2.100.000.000.000	2.211.087.755.377	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI	460.000.000.000	524.421.015.406	-	460.000.000.000	512.815.500.989	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	17.500.000.000	18.367.587.107	-	17.500.000.000	18.824.859.271	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	100.000.000.000	106.755.032.503	-	100.000.000.000	101.153.170.556	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	300.000.000.000	258.919.363.044	(41.080.636.956)	422.316.450.509	285.089.638.666	(137.226.811.843)
+ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	300.000.000.000	258.919.363.044	(41.080.636.956)	300.000.000.000	259.912.738.666	(40.087.261.334)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	-	-	122.316.450.509	25.176.900.000	(97.139.550.509)
- Đầu tư vào đơn vị khác	78.753.609.354	91.782.939.757	(35.017.609.354)	156.753.609.354	182.945.193.880	(34.147.609.356)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

- (ii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tất toán hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với khách hàng với giá trị tất toán là 150 tỷ đồng.

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:**

<b>Công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư

**Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”):**

POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 440.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	<b>Số vốn góp VND</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn %</b>
Công ty Cổ phần PVI	100.000.000.000	22,73
Tổng	250.000.000.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	90.000.000.000	20,45
	<b>440.000.000.000</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>		<b>Hoạt động chính</b>
			<b>%</b>	<b>%</b>	
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	Tp. Hồ Chí Minh	25	25		Bảo hiểm nhân thọ

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: các công ty con, công ty liên kết của Công ty trong Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ gồm:

+ Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp đường truyền dữ liệu) cho các công ty con;

+ Các công ty con điều chuyển/chia lợi nhuận về Công ty mẹ;

+ Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ;

+ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life bán bảo hiểm nhân thọ cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

**Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:**

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	29.886.973.879	29.886.973.879
- Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	22.877.777.778	22.877.777.778
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	18.637.555.559	62.000.004
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.731.839.350	60.818.004.107
	<b>112.134.146.566</b>	<b>113.644.755.768</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI SunLife	-	2.280.000.000

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>537.495.705.051</b>	<b>1.103.916.805.938</b>
- Tạm ứng cho người lao động	313.231.193	546.761.541
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	63.599.239.618	-
- Phải thu về chuyển tiền góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (i)	18.750.000.000	-
- Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (ii)	-	780.000.000.000
- Phải thu khác (iii)	454.833.234.240	323.370.044.397
<b>b) Dài hạn</b>	<b>269.478.800</b>	<b>269.478.800</b>
- Ký cược, ký quỹ	269.478.800	269.478.800

(i) Thể hiện khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life để góp vốn bổ sung. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life chưa nhận được Công văn chấp thuận tăng vốn của Bộ Tài chính. Vì vậy, khoản tiền đã chuyển cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life đang được ghi nhận như khoản phải thu khác.

(ii) Số dư đầu năm thể hiện khoản phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life. Số tiền này đã được bên mua thanh toán vào ngày 07 tháng 01 năm 2016.

(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm việc phân loại lại các khoản phải thu hoạt động đầu tư đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

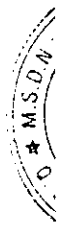
**9. NỢ XẤU**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	276.173.008.146	276.173.008.146	315.203.079.659	315.203.079.659

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, cho vay được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn của Công ty thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	116.062.603.669	10.552.440.384	82.215.678.097	208.830.722.150
Tăng trong kỳ	-	-	729.042.273	729.042.273
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	729.042.273	729.042.273
Thanh lý trong kỳ	-	-	3.269.239.850	3.269.239.850
Tại ngày 30/6/2016	116.062.603.669	10.552.440.384	79.675.480.520	206.290.524.573
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	16.736.334.712	9.809.445.597	22.004.667.597	48.550.447.906
Trích khấu hao trong kỳ	1.458.085.808	280.551.216	6.379.093.855	8.117.730.879
Thanh lý trong kỳ	-	-	3.218.537.062	3.218.537.062
Tại ngày 30/6/2016	18.194.420.520	10.089.996.813	25.165.224.390	53.449.641.723
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/6/2016	97.868.183.149	462.443.571	54.510.256.130	152.840.882.850
Tại ngày 31/12/2015	99.326.268.957	742.994.787	60.211.010.500	160.280.274.244

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty sử dụng Tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 17.387.860.307 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15.837.455.092 VND).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	24.197.828.000
Tăng trong kỳ	200.000.000
- <i>Mua sắm mới</i>	200.000.000
Tại ngày 30/6/2016	24.397.828.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	21.810.924.801
Trích khấu hao trong kỳ	702.712.864
Tại ngày 30/6/2016	22.513.637.665
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 30/6/2016	1.884.190.335
Tại ngày 31/12/2015	2.386.903.199

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 20.345.112.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 19.645.112.000 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

## 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	1.201.971.027.928	-	-	1.201.971.027.928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.201.971.027.928	-	-	1.201.971.027.928
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>53.379.714.285</b>	<b>15.095.168.830</b>	-	<b>68.474.883.115</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	53.379.714.285	15.095.168.830	-	68.474.883.115
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.148.591.313.643</b>	<b>(15.095.168.830)</b>	-	<b>1.133.496.144.813</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.148.591.313.643	(15.095.168.830)	-	1.133.496.144.813
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
- Nhà (ii)	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>418.909.386.238</b>	-	-	<b>418.909.386.238</b>
- Nhà (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39,5 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị các căn hộ tại dự án Costa Nha Trang. Đây là các căn hộ nắm giữ với mục đích chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty sử dụng tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.239.111.406</b>	<b>2.151.909.898</b>
- Chi phí trang trí nội thất tòa nhà PVI	1.239.111.406	2.151.909.898
<b>b) Dài hạn</b>	<b>16.012.882.572</b>	<b>31.730.782.327</b>
- Chi phí cổ phần hóa	13.361.587.201	26.723.174.402
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.651.295.371	5.007.607.925
	<b>17.251.993.978</b>	<b>33.882.692.225</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
	01/01/2016	Số phải nộp/phải thu	
	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>			
Thuế giá trị gia tăng	40.522.367.113	-	2.767.687.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	262.464.442	-
<b>Cộng</b>	<b>40.522.367.113</b>	<b>262.464.442</b>	<b>2.767.687.484</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.429.223.823	-	39.429.223.823
Thuế, phí phải nộp khác	766.051.145	2.022.160.613	2.111.805.486
<b>Cộng</b>	<b>40.195.274.968</b>	<b>2.022.160.613</b>	<b>41.541.029.309</b>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Lãi vay dự trả	1.147.500.000	2.520.000.000
- Phải trả xây dựng tòa nhà PVI	64.368.531.150	64.368.531.150
- Khác	4.117.336.855	7.518.197.226
<b>Cộng</b>	<b>69.633.368.005</b>	<b>74.406.728.376</b>

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>137.926.618.372</b>	<b>158.831.384.203</b>
- Kinh phí công đoàn	536.697.847	520.805.756
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	137.389.920.525	158.310.578.447
<b>b) Dài hạn</b>	<b>21.581.673.308</b>	<b>20.742.918.059</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.581.673.308	20.742.918.059

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	305.000.000.000	305.000.000.000	-	190.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>115.000.000.000</b>

(i) Thẻ hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2015/VIB-PVI ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 với số tiền 360.000.000.000 VND. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nợ gốc vay sẽ được trả 14 lần theo kỳ hạn 6 tháng/kỳ bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Số tiền phải trả từ kỳ 1 đến kỳ 13 là 25.700.000.000 VND, dư nợ gốc còn lại trả vào kỳ cuối của khoản vay. Lãi suất vay cố định trong 3 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do VIB công bố cộng biên độ 1,0%/năm.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	15.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	51.400.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	51.400.000.000	154.200.000.000
Sau năm năm	63.600.000.000	99.400.000.000
	<b>115.000.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>
	-	15.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng		
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>305.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(162.414.980.975)	179.211.820.775	350.423.034.902	6.032.701.058.722
Thay đổi cổ phiếu quỹ	-	-	(50.468.120.000)	-	-	(50.468.120.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	530.052.622.698	530.052.622.698
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.263.778.128)	(34.263.778.128)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.057.622.300)	(200.057.622.300)
Tại ngày 31/12/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	646.154.257.172	6.277.964.160.992
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	144.100.950.262	144.100.950.262
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(15.927.847.296)	(15.927.847.296)
Tại ngày 30/6/2016	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	774.327.360.138	6.406.137.263.958

(i) Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-DHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2016.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Vốn góp tại ngày 30/6/2016		Vốn góp tại ngày 31/12/2015	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	819.787.400.000	35,00%	819.787.400.000	35,00%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	837.110.710.000	35,74%	745.315.030.000	31,82%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271.178.950.000	11,58%	271.178.950.000	11,58%
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145.932.430.000	6,23%	145.932.430.000	6,23%
Cổ đông khác	268.409.180.000	11,46%	360.204.860.000	15,38%
	<b>2.342.418.670.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.342.418.670.000</b>	<b>100%</b>

TP. HỒ CHÍ MINH  
TUYỂN DỤNG  
CƠ SỞ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	-	(200.057.622.300)

**Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>234.241.867</b>	<b>234.241.867</b>
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>234.241.867</b>	<b>234.241.867</b>
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>11.754.600</b>	<b>11.754.600</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.754.600	11.754.600
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>222.487.267</b>	<b>222.487.267</b>
Cổ phiếu phổ thông	222.487.267	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	12.772,01	12.778,49
+ Euro	EUR	347,02	353,30
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	39.030.071.513	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN****20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	35.540.577.684	25.957.730.629	63.687.597.778	48.469.335.912
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	10.157.006.757	8.795.636.364	20.089.734.030	14.536.000.001
	<b>45.697.584.441</b>	<b>34.753.366.993</b>	<b>83.777.331.808</b>	<b>63.005.335.913</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	12.423.168.348	8.441.735.984	22.626.916.696	15.185.471.968
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	287.066.887	2.270.476.737	2.610.133.774	3.759.543.624
Công ty Cổ phần Quản lý Quý PVI	283.979.790	330.000.000	767.959.580	330.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI SunLife	1.112.551.065	907.281.157	2.882.060.004	2.032.863.295

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	20.647.699.308	26.607.779.715	44.811.123.158	46.479.663.603
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	10.788.875.308	6.981.375.251	16.684.600.616	11.139.943.082
	<b>31.436.574.616</b>	<b>33.589.154.966</b>	<b>61.495.723.774</b>	<b>57.619.606.685</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

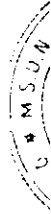
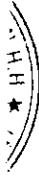
**MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	3.768.165.762	7.510.737.179	7.687.195.483	14.631.258.622
Chi phí văn phòng	752.252.858	-	1.607.392.270	4.183.128.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.832.875.682	1.984.193.103	3.831.751.149	3.941.190.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.669.077.460	6.060.195.062	10.456.136.737	9.615.857.574
Chi phí khác bằng tiền	11.190.194.110	12.029.001.135	27.335.017.621	27.939.450.490
	<b>24.212.565.872</b>	<b>27.584.126.479</b>	<b>50.917.493.260</b>	<b>60.310.886.462</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	3.768.165.762	7.510.737.179	7.687.195.483	14.631.258.622
Chi phí văn phòng	752.252.858	-	1.607.392.270	4.183.128.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.873.175.571	10.555.159.079	23.915.612.573	21.072.182.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.821.491.743	22.392.284.676	36.102.140.786	35.321.378.412
Chi phí khác bằng tiền	16.434.054.554	20.715.100.511	43.100.875.922	42.722.544.325
	<b>55.649.140.488</b>	<b>61.173.281.445</b>	<b>112.413.217.034</b>	<b>117.930.493.147</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**  
 Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
 Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.237.465.898	15.708.558.820	38.620.620.888	31.954.292.785
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.304.136.735	98.909.247.238	176.275.731.933	216.732.316.924
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.500.000.000	-	7.500.000.000	183.195.833
	<b>102.041.602.633</b>	<b>114.617.806.058</b>	<b>222.396.352.821</b>	<b>248.869.805.542</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	15.514.682	160.025.914	39.227.815	160.025.914
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	19.104.030.713	12.291.006.117	19.697.205.844	30.134.881.265
Chi phí lãi vay	3.461.208.333	9.375.277.778	9.113.208.333	19.975.277.778
Chi phí tài chính khác	8.136.937.253	8.649.670.132	20.794.252.635	15.406.189.532
	<b>30.717.690.981</b>	<b>30.475.979.941</b>	<b>49.643.894.627</b>	<b>65.676.374.489</b>

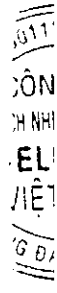
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**MÃU SỐ B 09a-DN**

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	61.375.355.605	57.724.911.665	144.100.950.262	128.274.773.819
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(79.304.136.735)	(98.909.247.238)	(176.275.731.933)	(216.732.316.924)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(79.304.136.735)	(98.909.247.238)	(176.275.731.933)	(216.732.316.924)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	818.273.374	981.214.912	2.794.010.718	2.376.996.255
- Thù lao Hội đồng Quản trị	28.000.000	24.000.000	48.000.000	40.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	-	26.011.872	25.726.027	51.737.899
- Chi phí khác không được khấu trừ	790.273.374	931.203.040	2.720.284.691	2.285.258.356
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(17.110.507.756)</b>	<b>(40.203.120.661)</b>	<b>(29.380.770.953)</b>	<b>(86.080.546.850)</b>
Thuế suất thông thường	20%	22%	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	115.000.000.000	320.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	38.530.056.795	24.259.119.937
Nợ thuần	76.469.943.205	295.740.880.063
Vốn chủ sở hữu	6.406.137.263.958	6.277.964.160.992
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,01</b>	<b>0,05</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>30/6/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.530.056.795	38.530.056.795	24.259.119.937	24.259.119.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	373.143.612.278	373.143.612.278	901.811.720.506	901.811.720.506
Đầu tư tài chính	1.298.958.315.032	1.347.005.254.789	1.359.911.245.742	1.420.250.439.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.710.631.984.105</b>	<b>1.758.678.923.862</b>	<b>2.285.982.086.185</b>	<b>2.346.321.280.067</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	159.735.546.807	159.735.546.807	189.459.608.459	189.459.608.459
Chi phí phải trả	69.633.368.005	69.633.368.005	74.406.728.376	74.406.728.376
Các khoản vay	115.000.000.000	115.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>344.368.914.812</b>	<b>344.368.914.812</b>	<b>583.866.336.835</b>	<b>583.866.336.835</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Độ nhạy của lãi suất***

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng là khoảng 1,15 tỷ đồng (năm 2015 là khoảng 6,4 tỷ đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 9.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>30/6/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.530.056.795	-	38.530.056.795
Phải thu khách hàng và phải thu khác	372.874.133.478	269.478.800	373.143.612.278
Đầu tư tài chính	1.255.222.315.032	43.736.000.000	1.298.958.315.032
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.666.626.505.305</b>	<b>44.005.478.800</b>	<b>1.710.631.984.105</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	138.153.873.499	21.581.673.308	159.735.546.807
Chi phí phải trả	69.633.368.005	-	69.633.368.005
Các khoản vay	-	115.000.000.000	115.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>207.787.241.504</b>	<b>136.581.673.308</b>	<b>344.368.914.812</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.458.839.263.801</b>	<b>(92.576.194.508)</b>	<b>1.366.263.069.293</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2015</b>			
Tiền	24.259.119.937	-	24.259.119.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	901.542.241.706	269.478.800	901.811.720.506
Đầu tư tài chính	1.037.305.245.744	322.605.999.998	1.359.911.245.742
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.963.106.607.387</b>	<b>322.875.478.798</b>	<b>2.285.982.086.185</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	168.716.690.400	20.742.918.059	189.459.608.459
Chi phí phải trả	74.406.728.376	-	74.406.728.376
Các khoản vay	15.000.000.000	305.000.000.000	320.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>258.123.418.776</b>	<b>325.742.918.059</b>	<b>583.866.336.835</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.704.983.188.611</b>	<b>(2.867.439.261)</b>	<b>1.702.115.749.350</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

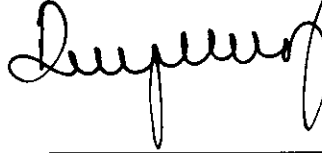
**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty Cổ phần PVI.

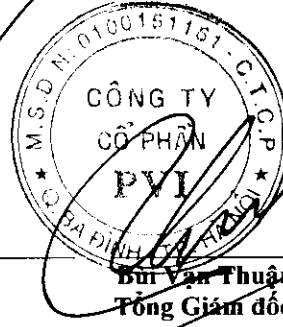


**Lâm Thị Lan Phương**  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016



**Trần Duy Cường**  
Kế toán trưởng



**Bùi Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc